

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

**Địa chỉ: Km15, Quốc lộ 21, Xã Thành Lập, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình**

**MST: 0700382548**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2016*

Gồm các biểu:

- |  |                            |
|--|----------------------------|
| <b>1. Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>( Mẫu số : B01-DNN)</b> |
| <b>2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>( Mẫu số : B02-DNN)</b> |
| <b>3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           | <b>( Mẫu số : B03-DNN)</b> |
| <b>4. Thuyết minh báo cáo tài chính</b>        | <b>( Mẫu số : B09-DNN)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**  
Km15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.499.142.235</b>		<b>196.167.129.316</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>I.1</b>	<b>5.480.131.435</b>		<b>285.363.602</b>
1. Tiền	111		5.480.131.435		285.363.602
2. Các khoản tương đương tiền	112				
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221.855.665.165</b>		<b>185.892.684.720</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	111.485.954.468		89.610.293.013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	343.478.560		208.509.570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXC	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.362.000.000		3.362.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	107.741.882.137		92.711.882.137
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(1.077.650.000)		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>12.945.950.133</b>		<b>9.771.075.824</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.945.950.133		9.771.075.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>217.395.502</b>		<b>218.005.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151				
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		217.395.502		218.005.170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153				
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính pl	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>183.342.446.214</b>		<b>154.681.442.506</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>				<b>100.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5			100.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN( tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuy	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		ết minh		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.342.446.214</b>	<b>34.681.442.506</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	33.342.446.214	34.681.442.506
- Nguyên giá	222		44.019.729.878	44.019.729.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.677.283.664)	(9.338.287.372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2</b>	<b>59.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.000.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>91.000.000.000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		91.000.000.000	
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>423.841.588.449</b>	<b>350.848.571.822</b>

548.  
 3TY  
 P  
 VG SÁ  
 KIM M  
 DN - T.

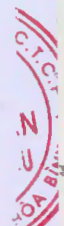


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN( tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>179.005.205.376</b>	<b>106.851.660.798</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>179.005.205.376</b>	<b>106.851.660.798</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	151.062.009.124	97.021.181.622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	300.000.000	300.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.003.265.772	876.548.696
4. Phải trả người lao động	314		34.500.000	34.500.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	40.000.000	70.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	26.565.430.480	8.549.430.480
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

A red circular stamp is located in the bottom right corner of the page. The text inside the stamp is partially visible and includes "C.T.C.T", "U", "N", and "HỌA BỊ".

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN( tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>244.836.383.073</b>	<b>243.996.911.024</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>244.836.383.073</b>	<b>243.996.911.024</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.880.000.000	238.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.880.000.000	238.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	5.956.383.073		5.116.911.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a	5.116.911.024		3.477.480.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	839.472.049		1.639.430.460
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>423.841.588.449</b>	<b>350.848.571.822</b>

Người lập



Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng



Phùng Thị Kim Anh

Giám đốc



Lê Đức Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2016

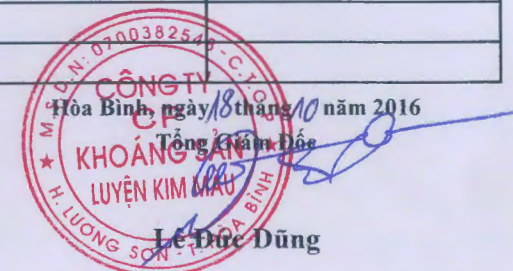
CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III Năm 2016	Quý III Năm 2015	Lũy Kế Năm 2016	Lũy Kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11.653.010.474	6.283.670.000	138.737.433.289	16.427.707.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>11.653.010.474</b>	<b>6.283.670.000</b>	<b>138.737.433.289</b>	<b>16.427.707.820</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	11.127.788.343	5.696.976.200	136.572.532.991	15,307,008,525
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>525,222,121</b>	<b>586.693.800</b>	<b>2.164.900.298</b>	<b>1.120.699.295</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19,081	49,467	712,638	61,890,369
7. Chi phí hoạt động tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	27.000.000	39.000.000	81.000.000	117,000,000
10: Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	140.220.800	109.737.600	1.618.651.700	263,833,700
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30=20+(21-22)+24(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>358,020,412</b>	<b>438.005.667</b>	<b>465,961,236</b>	<b>801,755,964</b>
12. Thu nhập khác	31				500,227,889	
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>				<b>500,227,889</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>358,020,412</b>	<b>438.005.667</b>	<b>966,189,125</b>	<b>801,755,964</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				126,717,076	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>358,020,412</b>	<b>438.005.667</b>	<b>839,472,049</b>	<b>801,755,964</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phùng Thị Kim Anh





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

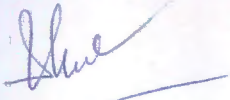
Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		128.131.197.042	18.389.000.000
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(95.705.278.877)	(8.183.638.750)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(55.340.500.000)	(307.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.111.213.130	69.020.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.018.576.100)	(30.045.678.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.821.944.805)</b>	<b>(20.078.297.450)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		712.638	61.890.369
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>712.638</b>	<b>61.890.369</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			82.000.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		49.494.000.000	2.995.600.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.478.000.000)	(65.382.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.016.000.000</b>	<b>19.613.600.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.194.767.833</b>	<b>(402.807.081)</b>
<b>Đến và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>285.363.602</b>	<b>773.559.097</b>
<b>Đến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.01</b>	<b>5.480.131.435</b>	<b>370.752.016</b>

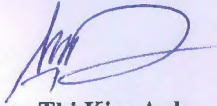


NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Kim Anh

Lập, ngày 18.. tháng 10.. năm 2016

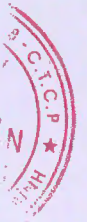
GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Đức Dũng





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu tiền thân là công ty cổ phần nhựa Hamico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2009, thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 04 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại km15, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

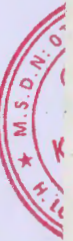
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0700382548 ngày 20 tháng 04 năm 2015 của Công ty là: 238.880.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi triệu đồng chẵn*), tương đương 23.888.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành trừ vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt, thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán và chế biến than các loại, Mua bán xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và các sản phẩm liên quan;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vôi, xi măng, thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện có điện áp dưới 35KV;
- Sản xuất kinh doanh và in ấn các loại bao bì, các loại sản phẩm có nguồn gốc từ nhựa và hạt nhựa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nhựa, giấy và sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy móc, thiết bị ngành nhựa, dệt may, bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh mua bán các loại chỉ may, các loại chỉ may, các loại dây đai tròn, dệt;
- Chuyển giao, hướng dẫn vận hành công nghệ may, in tráng, sản xuất chỉ;





## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

- Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách du lịch;
- Sửa chữa, bảo dưỡng cải tạo các phương tiện vận chuyển;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất trừ hóa chất nhà nước cấm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: máy, thiết bị công nghiệp, quặng kim loại các loại;
- Chế tạo gia công cơ khí, rút sợi: thép, đồng, nhôm;
- Chế biến đá, khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác, hàng nội thất công trình;
- Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp;
- Mua bán thực phẩm nông sản;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán: máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ công nghiệp;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
- Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh.

#### 3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

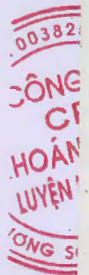
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;





- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

**a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

**b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

**c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:



- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

**e) Thu nhập khác**

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**



Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**22. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN LUYỆN KIM MÀU**

Địa chỉ: Km 15, quốc lộ 21, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Lĩnh vực kinh doanh***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép...

***Khu vực địa lý***

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Bình Thuận, Gia Lai...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu số B 09a-DN

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

Đơn vị tính: VND

**1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,470,873,931	249,657,004
Tiền gửi ngân hàng	9,360,100	35,706,598
- Tiền gửi ngân hàng VND	9,360,100	35,706,598
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Lý	992,263	1,191,000
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	7,325,533	33,421,074
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	1,042,304	1,094,524
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,480,131,435</b>	<b>285,363,602</b>

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
a) Chứng khoán				
b) Đầu tư nắm giữ				
c) Đầu tư góp vốn		20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào công		-	-	-
- Đầu tư vào Công		20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần		20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị		-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>

**2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

11.1 = 10 - 11.4



a) Phải thu khách hàng ngắn hạn  
 Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)

\*- Công ty Cp Đầu tư Thương mại Đông Bắc

Phải thu khách hàng khác

**Cộng**

b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

- Khách hàng A

- Khách hàng B

- Các khoản phải thu khách hàng khác

**3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

(Chi tiết các khoản trả trước người bán ngắn hạn chiếm 10% trở lên)

Các công ty khác

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	111,485,954,468	89,610,293,013
	2,640,000,000	22,125,368,584
	2,640,000,000	22,125,368,584
	108,845,954,468	67,484,924,429
	<b>111,485,954,468</b>	<b>89,610,293,013</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	343,478,560	208,509,570
	-	-
	-	-
	-	-
	343,478,560	208,509,570
	<b>343,478,560</b>	<b>208,509,570</b>

**5 PHẢI THU KHÁC**

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

- Phải thu khác (1)

- Tạm ứng (2)

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Phải trả người lao động (dư Nợ)

- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

b) Dài hạn

- Phải thu dài hạn khác

+ Công ty TNHH Kim cương Lai Châu (i)

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (ii)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	107,741,882,137	-	92,711,882,137	-
	2,511,882,137	-	2,511,882,137	-
	105,230,000,000	-	90,200,000,000	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	130,000,000,000	-	100,000,000,000	-
	130,000,000,000	-	100,000,000,000	-
	21,000,000,000	-	30,000,000,000	-
	70,000,000,000	-	70,000,000,000	-



- Phải thu về cho vay (\*\*)

+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc (iii)

**Cộng**

39,000,000,000

237,741,882,137

192,711,882,137

**Chi tiết phải thu khác ngắn hạn:**

(1) Phải thu khác

Là khoản chia cổ tức năm 2014 của Công ty TNHH Gạch Đại Hoàng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu nhưng chưa thu được.

(2) Tạm ứng

- Ông Lê Hữu Lộc (\*)

- Bà Phạm Thị Hải Yến (\*\*)

- Các đối tượng khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

15,200,000,000

87,030,000,000

3,000,000,000

105,230,000,000

Số đầu năm

15,200,000,000

75,000,000,000

-

90,200,000,000

(\*) Tạm ứng cho ông Lê Hữu Lộc để thực hiện mua cổ 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-HĐQT

(\*\*) Tạm ứng cho bà Phạm Thị Hải Yến để thực hiện mua cổ 8.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng theo Nghị quyết HĐQT số 15/2015/NQ-

**Chi tiết phải thu khác dài hạn:**

(i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2015/HĐHTKD ngày 01/04/2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty TNHH Kim cương Lai Châu

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2014/HĐHTKD ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện Kim Màu và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Ba

(iii) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét nung ngày 15 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc

**6. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ**

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) Tài sản cố định

d) Tài sản khác

**Cộng**

Số cuối kỳ

Số lượng

Giá trị

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Đến ngày 30/09/2016, chưa có thông tin tài chính về doanh thu, chi phí và lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

**6. NỢ XẤU**

Số cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Số đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc

**Cộng**

4,577,650,000

3,500,000,000

4,577,650,000

3,500,000,000

4,577,650,000

4,577,650,000

4,577,650,000

4,577,650,000



Các khoản nợ xấu đều quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm, công ty đã trích lập 30% giá gốc theo quy định.

7 . **HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	429,038,458	-	429,038,458	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	5,276,136,673	-	3,937,140,381	-
Thành phẩm nhập kho	885,066,859	-	885,066,859	-
Hàng hóa	6,355,708,143	-	4,519,830,126	-
Hàng gửi bán				-
Hàng hoá kho bảo thuế				-
Hàng hoá bất động sản				-
<b>Cộng</b>	<b>12,945,950,133</b>	<b>-</b>	<b>9,771,075,824</b>	<b>-</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối kỳ:

9 . **TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Mặt hàng A				
+ Mặt hàng B				
....				



b) Xây dựng cơ bản dở dang( chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên trên tổng giá

- Xây dựng cơ bản khác

Tổng cộng

8

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XD CB hoàn				
- Tăng khác (*)				
Giảm trong kỳ	-			-
- Chuyển sang BĐSĐT				
- Chuyển nhượng				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	30,397,015,153	8,243,231,990	5,379,482,735	44,019,729,878



**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	5,607,221,789	1,983,191,616	1,747,873,967	9,338,287,372
Tăng trong kỳ	754,925,379	400,563,347		1,338,996,292
- Số khấu hao trong kỳ	754,925,379	400,563,347	183,507,566	1,338,996,292
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	6,362,147,168	2,383,754,963	1,747,873,967	10,677,283,664
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	24,789,793,364	6,260,040,374	3,631,608,768	34,681,442,506
2. Tại ngày cuối kỳ	24,034,867,985	5,859,477,027	3,631,608,768	33,342,446,214

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý  
 Các cam kết khác về mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai  
 Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12

**TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm						0



Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua						0
trong kỳ						
- Đầu tư XDCB						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS						0
- Thanh lý						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0

**II. Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm						0
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Số khấu hao trong						0
- Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang						0
- Thanh lý						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

**III. Giá trị còn lại**



1. Tại ngày đầu	0	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

13

**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
**KHOẢN**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	-	-		-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và QSD đất</i>				
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-		-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và QSD đất</i>				
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				
Giá trị còn lại	-	-		-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và QSD đất</i>				
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				
<b>b) Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	-	-		-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và QSD đất</i>				
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-		-
<i>Quyền sử dụng đất</i>				
<i>Nhà</i>				
<i>Nhà và QSD đất</i>				
<i>Cơ sở hạ tầng</i>				



Giá trị còn lại	-	-
Quyền sử dụng đất		
Nhà		
Nhà và QSD đất		
Cơ sở hạ tầng		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm tiền vay;
- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn nắm giữ cho thuê hoặc chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

14	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn	-	-
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí mua bảo hiểm		
	- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
	- Chi phí đi vay		
	- Các khoản khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
	b) Dài hạn	-	-
	- Chi phí thuê văn phòng (*)		
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

15	TÀI SẢN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn		
	b) Dài hạn		
	<b>Cộng</b>		

9. **VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**  
*c) Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan*

Tất cả các khoản vay đều là vay của các bên liên quan.

10.	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-----	--------------------	------------	------------



	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	151,062,009,124	151,062,009,124	97,021,181,622	97,021,181,622
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	149,916,287,102	149,428,287,102	76,636,492,029	0
Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái	23,383,060,901	23,383,060,901	2,006,320,178	2,006,320,178
Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long	17,402,000,000	17,402,000,000	-	-
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	36,814,242,350	36,814,242,350	2,801,188,000	2,801,188,000
Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	488,000,000	488,000,000	-	-
Các khách hàng khác	1,145,722,022	1,633,722,022	20,384,689,593	0
<b>Cộng</b>	<b>151,062,009,124</b>	<b>151,062,009,124</b>	<b>97,021,181,622</b>	<b>97,021,181,622</b>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)
- Các đối tượng khác

**Cộng**

Công ty CP Mỏ và XNK Khoáng sản Miền Trung	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851	71,828,983,851
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	36,814,242,350	36,814,242,350	-	-
<b>Cộng</b>	<b>108,643,226,201</b>	<b>108,643,226,201</b>	<b>71,828,983,851</b>	<b>71,828,983,851</b>

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai	36,814,242,350	36,814,242,350	2,801,188,000	2,801,188,000
Công ty CP Khai thác và Chế biến Kh.sản Yên Bái	23,383,060,901	23,383,060,901	2,006,320,178	2,006,320,178
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu XD Hưng Long	17,402,000,000	17,402,000,000	-	-
Công ty CP Khoáng sản Hòa Bình	488,000,000	488,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>78,087,303,251</b>	<b>78,087,303,251</b>	<b>4,807,508,178</b>	<b>4,807,508,178</b>

## 11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
300,000,000	300,000,000



Ông Trần Anh Tú  
Cộng

300,000,000	300,000,000
<b>300,000,000</b>	<b>300,000,000</b>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế TNCN
- Các loại thuế khác

**Cộng**

b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế GTGT nộp thừa

....

**Cộng**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	876,548,696	126,717,076	-	1,003,265,772
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>876,548,696</b>	<b>126,717,076</b>	<b>-</b>	<b>1,003,265,772</b>
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế GTGT nộp thừa	-	-	-	-
....	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải

**13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí kiểm toán
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn

- Lãi vay

.....

.....

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	40,000,000	70,000,000
- Trích trước chi phí kiểm toán	40,000,000	70,000,000
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
.....	-	-
.....	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,000,000</b>	<b>70,000,000</b>

**21 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-



- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả, phải nộp khác
- Phải thu khác (dư có)
- Nhận ký quỹ, ký cược
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

**Cộng**

b) Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

.....  
 .....

Lý do chưa thanh toán để quá hạn:

**22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

a) Ngắn hạn

.....  
 .....

- Doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

b) Dài hạn

.....  
 .....

- Doanh thu chưa thực hiện khác

**Cộng**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

.....  
 .....

Lý do không thực hiện được hợp đồng:

**23 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

21.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu

Giá trị

Số cuối kỳ

Lãi xuất

Kỳ hạn

Giá trị

Số đầu năm

Lãi xuất

Kỳ hạn




- Loại phát hành có phụ trội

**Cộng**

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

- Công ty A

+ Loại phát hành theo mệnh giá

+ Loại phát hành có chiết khấu

+ Loại phát hành có phụ trội

.....

**Cộng**

21.1 Trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

.....

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

.....

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

.....

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

.....

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

.....

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

**24 . CỎ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**

- Mệnh giá:

- Đối tượng được phát hành:

+ Ban lãnh đạo

+ Cán bộ công nhân viên công ty

+ Đối tượng khác

- Điều khoản mua lại:

+ Thời gian mua lại

+ Giá mua lại

..... (các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

**25 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

a) Ngắn hạn

\_\_\_\_\_ Số cuối kỳ

\_\_\_\_\_ Số đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

**Cộng**

**26 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**b - THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Số cuối kỳ

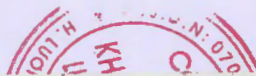
Số đầu năm

**14 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	156,880,000,000				3,477,480,564	160,357,480,564
Tăng vốn trong năm trước	82,000,000,000					82,000,000,000
Lãi trong năm trước					1,639,430,460	1,639,430,460
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong năm trước						-





Giảm khác				
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>238,880,000,000</b>	-	-	<b>5,116,911,024</b>
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				839,472,049
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Phân phối lợi nhuận				
Lỗ trong kỳ				
Giảm khác (*)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>238,880,000,000</b>	-	-	<b>5,956,383,073</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	160,800,000,000	160,800,000,000
<b>Cộng</b>		<b>160,800,000,000</b>	<b>160,800,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	238,880,000,000	156,880,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		82,000,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	238,880,000,000	238,880,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,888,000	23,888,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu phổ thông	23,888,000	23,888,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán

để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**Số cuối năm**

**Số đầu năm**

839,472,049

184,665,232

23,888,000

19,788,000

**35**

**9**

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

-

-

-

-

-

-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**

Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm

.....

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

**27 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì những nguyên nhân khác

+ .....

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

**28 . NGUỒN KINH PHÍ**

Nguồn kinh phí được cấp trong năm

Chi sự nghiệp (\*)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**Cộng**

**Kỳ này**

**Kỳ trước**

**29 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**



a) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:

+ *Chủng loại*

+ *Số lượng*

+ *Giá trị*

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, nhận thế chấp:

+ *Chủng loại*

+ *Số lượng*

+ *Giá trị*

c) Ngoại tệ các loại

+ USD

+ EURO

+ YPJ

...

d) Vàng tiền tệ

+ *Số lượng*

+ *Giá trị*

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

+....

*Nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi:*

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

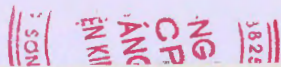
### 30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

#### 1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	11,653,010,474	10,144,037,820



- Doanh thu bán hàng hóa	11,653,010,474	10,144,037,820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,653,010,474</b>	<b>10,144,037,820</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Công ty CP Đầu tư TM Đông Bắc	2,400,000,000	-
- Công ty CP KS Hòa Bình	6,867,413,000	970,300,000
- Công ty CP ĐT XD và PTĐT IDC	130,749,074	-
Các công ty khác	2,254,848,400	-
<b>Cộng</b>	<b>11,653,010,474</b>	<b>970,300,000</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn của hàng đã bán	11,127,788,343	9,657,032,325
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11,127,788,343</b>	<b>9,657,032,325</b>
<b>4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	19,081	61,840,902
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi tiền gửi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,081</b>	<b>61,840,902</b>
<b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lãi tiền vay	-	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-









## 4 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### 4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo

### Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù

### 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài

#### Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	9,257,504	35,706,598
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113,997,836,605	182,322,175,150
<b>Cộng</b>	<b>134,007,094,109</b>	<b>202,357,881,748</b>

### 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động. Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	26,565,430,480	-		26,565,430,480
Phải trả người bán	151,062,009,124			151,062,009,124

Chi phí phải trả	40,000,000	-	40,000,000
Phải trả khác năm	-	-	-
Các khoản vay	8,549,430,480	-	8,549,430,480
Phải trả người bán	97,021,181,622	-	97,021,181,622
Chi phí phải trả khác	70,000,000	-	70,000,000
Phải trả khác	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ

#### 4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

##### Rủi ro lãi suất

suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay

#### 4.5 Giá trị hợp lý

### 5. Thông tin về các bên liên quan

#### a) Các bên liên quan có giao dịch trong kỳ:

##### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Hưng Long  
 Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Khoáng sản và VLXD Gia Lai  
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận  
 Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái  
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Bắc  
 Công ty Cổ phần Tài nguyên Sài Gòn  
 Bà Phạm Thị Hải Yến

##### Mối quan hệ

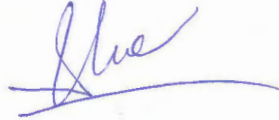
Cùng thành viên quản lý chủ chốt  
 Cùng thành viên quản lý chủ chốt  
 Công ty liên doanh, liên kết  
 Cổ đông lớn là thành viên chủ chốt của công ty kia  
 Cùng thành viên quản lý chủ chốt  
 Cùng thành viên quản lý chủ chốt  
 Công ty hợp tác kinh doanh năm 2015.  
 Trưởng phòng kinh doanh



6. **Thông tin về hoạt động liên tục**  
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. **Những thông tin khác**  
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Bích Liên**

**Kế toán trưởng**



**Phùng Thị Kim Anh**

Hòa Bình, ngày 18 tháng 10 năm 2016



**Lê Đức Dũng**